



DOI:10.22144/ctu.jos.2025.172

DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG QUA LĂNG KÍNH GIỚI: VAI TRÒ CỦA TRAO QUYỀN CHO PHỤ NỮ ĐỐI VỚI TĂNG CƯỜNG GẮN KẾT XÃ HỘI VÀ HÀI LÒNG VỀ CUỘC SỐNG

Hồ Thế Kỳ và Dương Hải Long*

Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): hailong@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 23/06/2025

Sửa bài (Revised): 25/08/2025

Duyệt đăng (Accepted): 05/11/2025

Title: Sustainable ecotourism through a gender lens: the role of women's empowerment in enhancing social connectedness and life satisfaction

Author: Ho The Ky and Duong Hai Long*

Affiliation(s): School of Political Science, Social Sciences and Humanities, Can Tho University, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu định lượng này xem xét vai trò của trao quyền phụ nữ trong việc thúc đẩy gắn kết cộng đồng và nâng cao sự hài lòng cuộc sống trong bối cảnh du lịch sinh thái. Trên cơ sở khung lý thuyết S-O-R, 367 phụ nữ địa phương được khảo sát và kiểm định giả thuyết bằng phần mềm AMOS V.23. Kết quả cho thấy bốn khía cạnh trao quyền (tâm lý, xã hội, chính trị, kinh tế) đều ảnh hưởng tích cực đến kết nối cộng đồng; trong đó, kết nối cộng đồng giữ vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa trao quyền và sự hài lòng cuộc sống. Ngoài ra, trao quyền xã hội và kinh tế còn có tác động trực tiếp đến sự hài lòng. Kết quả nghiên cứu này đóng góp cả về lý luận và thực tiễn, qua đó nhấn mạnh vai trò của trao quyền phụ nữ trong phát triển du lịch sinh thái bền vững.

Từ khóa: Du lịch sinh thái, hài lòng về cuộc sống, kết nối cộng đồng, trao quyền cho phụ nữ

ABSTRACT

This quantitative study investigates the role of women's empowerment in fostering community connectedness and enhancing life satisfaction in the context of ecotourism. Drawing on the S-O-R framework, data were collected from 367 local women, and hypotheses were tested using AMOS V.23. The findings reveal that four dimensions of empowerment (i.e., psychological, social, political, and economic) positively influence community connectedness, which serves as a key mediator in the relationship between empowerment and life satisfaction. Notably, social and economic empowerment also have direct effects on life satisfaction. The study offers both theoretical and practical contributions by highlighting the pivotal role of women's empowerment in promoting sustainable ecotourism.

Keywords: Ecotourism, life satisfaction, community connectedness, women's empowerment

1. GIỚI THIỆU

Du lịch sinh thái đã và đang trở thành một xu hướng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh ngày càng bị đe dọa bởi các hoạt động phát triển không bền vững. Không chỉ dừng lại ở vai trò khám phá thiên nhiên, du lịch sinh thái còn được kỳ vọng như một công cụ quan trọng để giáo dục môi trường, bảo tồn văn hóa và thúc đẩy phát triển cộng đồng. Tại Việt Nam, loại hình này đã được luật hóa trong Luật Du lịch 2017 như một mô hình dựa vào thiên nhiên, văn hóa, cộng đồng và giáo dục bảo tồn. Trên thực tế, du lịch sinh thái cộng đồng (CBET) đang nổi lên như một chiến lược thiết thực trong hiện thực hóa phát triển bền vững, khi nó tạo điều kiện để người dân địa phương – đặc biệt là phụ nữ được tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển du lịch. Trong bối cảnh đó, trao quyền cho phụ nữ không chỉ là một mục tiêu phát triển nhân quyền mà còn là đòn bẩy chiến lược giúp nâng cao hiệu quả của các mô hình du lịch bền vững, theo Kabeer (1999). Khung lý thuyết này với các khía cạnh kinh tế, xã hội, tâm lý, chính trị và môi trường – cho thấy rằng sự tham gia tích cực của phụ nữ trong du lịch sinh thái có thể mang lại những tác động sâu rộng, vượt khỏi khuôn khổ lợi ích vật chất.

Mặc dù du lịch sinh thái được coi là động lực quan trọng cho phát triển bền vững, phần lớn nghiên cứu hiện có mới dừng lại ở việc đo lường sự tham gia bề mặt của cộng đồng hoặc những lợi ích kinh tế tức thời, qua đó chưa phản ánh đầy đủ vai trò thực sự của phụ nữ. Trong bối cảnh Việt Nam, đặc biệt tại Cù Lao Dung, nơi phụ nữ chiếm đa số trong hoạt động phục vụ du lịch, yếu tố giới vẫn còn khá mờ nhạt trong cả thực tiễn và học thuật. Các công trình chủ yếu phân tích tác động kinh tế hoặc mức độ tham gia cộng đồng, nhưng chưa đi sâu vào việc trao quyền cho phụ nữ trong việc hình thành và duy trì gắn kết xã hội cũng như tác động gián tiếp đến hạnh phúc cá nhân. Mặc dù các nghiên cứu được thực hiện trước đây đã hình thành nền tảng lý thuyết vững chắc về trao quyền (Scheyvens, 1999, 2002; Boley & McGehee, 2014; Aghazamani & Hunt, 2017), bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, đặc biệt tại Việt Nam, vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, vai trò trung gian của gắn kết xã hội trong mối quan hệ giữa trao quyền và hài lòng cuộc sống chưa từng được kiểm chứng rõ ràng trong bối cảnh du lịch sinh thái. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà bài báo này hướng tới.

Chính những khoảng trống học thuật này đặt ra một yêu cầu cấp thiết cho nghiên cứu mang tính liên

ngành kết hợp với phát triển du lịch. Lý thuyết trao quyền và khái niệm gắn kết xã hội có trọng tâm là phụ nữ địa phương. Cụ thể nghiên cứu tập trung vào các mục tiêu sau: (1) đánh giá mức độ trao quyền của phụ nữ trong du lịch sinh thái; (2) xác định mối quan hệ giữa trao quyền và gắn kết xã hội; (3) phân tích ảnh hưởng của gắn kết xã hội đến sự hài lòng với cuộc sống và (4) kiểm định vai trò trung gian của gắn kết xã hội trong mối quan hệ giữa trao quyền và hài lòng về cuộc sống.

2. KHUNG LÝ THUYẾT VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

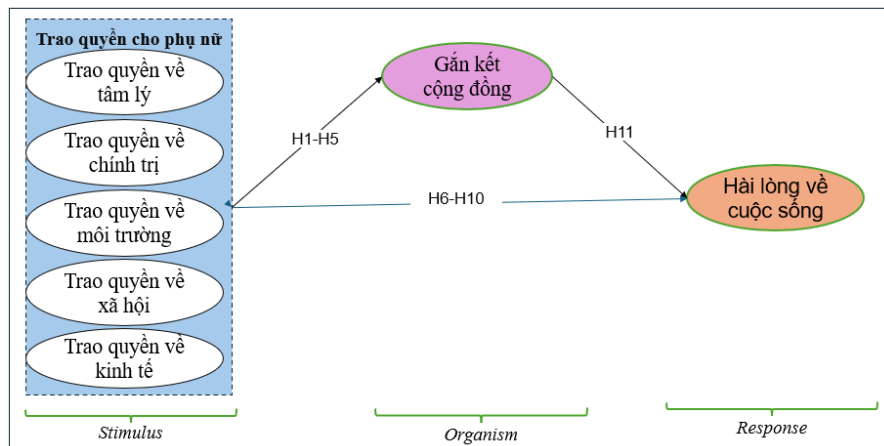
2.1. Khung lý thuyết

Khung lý thuyết Kích thích – Tổ chức – Phản ứng (S–O–R) được vận dụng trong nghiên cứu để phân tích cách các yếu tố trao quyền tác động đến gắn kết cộng đồng và sự hài lòng cuộc sống của phụ nữ địa phương. Theo mô hình S–O–R (Mehrabian & Russell, 1974), các điều kiện trao quyền (Stimulus) ảnh hưởng đến trạng thái nội tại (Organism) như cảm nhận kết nối xã hội, từ đó dẫn đến phản ứng (Response) là sự hài lòng cuộc sống. Khung S–O–R đã được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu du lịch để lý giải hành vi du khách và phản ứng cộng đồng (Neves et al, 2025). Do vậy, việc sử dụng lý thuyết này là phù hợp cho nghiên cứu này, với S (các yếu tố trao quyền), O (gắn kết cộng đồng) và R (hài lòng về cuộc sống). Mô hình được mô phỏng như hình bên dưới (Hình 1).

2.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Việc trao quyền cho phụ nữ trong các hoạt động du lịch địa phương được coi là yếu tố then chốt thúc đẩy sự gắn kết xã hội và phát triển bền vững (Scheyvens, 1999; Cole, 2006). Khi phụ nữ được tham gia vào quá trình ra quyết định, hoạch định và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch, họ phát triển ý thức cộng đồng mạnh mẽ, sẵn sàng hợp tác và tham gia các hoạt động tập thể (Tosun, 2000; Gössling et al., 2018). Các hình thức trao quyền tác động theo nhiều chiều: tâm lý giúp tăng tự tin và khả năng chủ động; xã hội củng cố mạng lưới quan hệ và sự tin tưởng lẫn nhau; chính trị đảm bảo tiếng nói và quyền ảnh hưởng trong cộng đồng; kinh tế tạo cơ hội thu nhập và tự chủ tài chính; môi trường nâng cao nhận thức và khả năng tham gia quản lý tài nguyên (Zimmerman, 2000). Như vậy, trao quyền đa chiều trực tiếp thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng của phụ nữ.

H1–H5: Các yếu tố trao quyền (tâm lý, xã hội, chính trị, môi trường, kinh tế) có ảnh hưởng tích cực đến sự gắn kết cộng đồng của phụ nữ.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Trao quyền cho phụ nữ trong các hoạt động du lịch địa phương được xem là động lực then chốt thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống (Scheyvens, 1999; Cole, 2006). Scheyvens nhấn mạnh vai trò của trao quyền trong việc tăng cường năng lực cá nhân và khả năng tự quyết định của phụ nữ. Cole bổ sung rằng trao quyền có thể được phân tích qua nhiều khía cạnh: về tâm lý, giúp phụ nữ cảm thấy tự tin và chủ động; về xã hội, tăng cường kết nối cộng đồng và nâng cao vị thế; về chính trị, đảm bảo tiếng nói trong các quyết định; về môi trường, tham gia quản lý và bảo vệ tài nguyên; về kinh tế, mở ra cơ hội thu nhập và tự chủ tài chính, từ đó cải thiện phúc lợi cá nhân. Do vậy, giả thuyết khoa học sau được đề xuất:

H6-H10: Các yếu tố trao quyền (tâm lý, xã hội, chính trị, môi trường, kinh tế) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng cuộc sống của phụ nữ.

Kết nối xã hội trong cộng đồng phản ánh mức độ mà cá nhân cảm thấy gắn bó, thuộc về và nhận được sự hỗ trợ từ các thành viên khác, được xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, đặc biệt ở các khu vực nông thôn và điểm đến du lịch sinh thái (Pretty et al., 2003). Kết quả nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng những nhóm có mối quan hệ xã hội bền chặt thường đem lại mức độ hài lòng cuộc sống cao hơn, khi các thành viên cảm nhận rõ sự hiện diện tích cực và hỗ trợ lẫn nhau trong đời sống hàng ngày (Delhey & Dragolov, 2016). Do đó, gắn kết cộng đồng được coi là một cơ chế quan trọng nâng cao phúc lợi và sự hài lòng cá nhân của phụ nữ:

H11: Gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng về cuộc sống của phụ nữ.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, cỡ mẫu và công cụ nghiên cứu

Cù Lao Dung là xã đảo thuộc thành phố Cần Thơ. Nơi giàu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với sông nước và văn hóa bản địa. Cộng đồng cư dân thân thiện và giàu truyền thống. Cù Lao Dung hiện tại gồm 2 xã là: xã Cù Lao Dung và xã An Thạnh. Đặc biệt phụ nữ địa phương trong đó có phụ nữ thuộc các dân tộc khác nhau hoặc các đơn vị mà ở đó phụ nữ đóng vai trò tích cực trong các hoạt động phục vụ và vận hành du lịch góp phần gìn giữ bản sắc và phát triển cộng đồng. Với các mô hình như: homestay, vườn cây ăn trái, rừng bản ngập mặn và lễ hội dân gian, Cù Lao Dung là bối cảnh lý tưởng để phân tích vai trò của trao quyền cho phụ nữ trong nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy du lịch sinh thái bền vững qua lăng kính giới.

Phương pháp định lượng với bảng hỏi cấu trúc được sử dụng gồm ba phần: thông tin nhân khẩu học, các thang đo về trao quyền, gắn kết xã hội và hài lòng cuộc sống của phụ nữ trong phát triển du lịch sinh thái, áp dụng thang Likert 7 mức (1 – hoàn toàn không đồng ý, 7 – hoàn toàn đồng ý). Mẫu nghiên cứu được chọn nhằm phản ánh đặc điểm của đối tượng, bao gồm nhân khẩu học, hành vi và các yếu tố liên quan. Đối tượng là phụ nữ cư ngụ ở Cù Lao Dung, trên 18 tuổi, tham có gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động du lịch, có khả năng đọc hiểu bảng câu hỏi.

3.2. Thang đo, thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu

Các nhân tố nghiên cứu được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc từ các thang đo quốc tế. Cụ thể nhân tố trao quyền cho phụ nữ bao gồm năm khía cạnh: Tâm lý (6 chỉ báo đo lường), xã hội (3 chỉ

báo đo lường), chính trị (4 chỉ báo đo lường), kinh tế (6 chỉ báo đo lường) và môi trường (6 chỉ báo đo lường), được tham khảo từ thang đo của Castillo et al. (2024). Nhân tố kết nối cộng đồng với 5 chỉ báo được kế thừa từ thang đo của Bolliger và Inan (2012), và Banks-Weston (2020). Trong khi nhân tố chất lượng cuộc sống được phát triển dựa trên thang đo của Tichaawa et al. (2023) với cùng 5 chỉ báo đo lường. Sự tích hợp này góp phần đảm bảo tính logic, độ tin cậy và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

Dữ liệu được thu thập từ tháng 12/2024 đến tháng 06/2025 đảm bảo nguyên tắc tự nguyện và bảo mật thông tin. Tổng cộng có 367 bảng khảo sát hợp lệ, trong đó 60% thu thập trực tuyến và 40% qua bảng hỏi giấy với sự hỗ trợ tích cực từ hội Liên hiệp Phụ nữ và người dân sinh sống tại địa bàn 2 xã. Dữ liệu được xử lý thống kê bằng SPSS và phần mềm AMOS 23. Nhân tố khẳng định (CFA) được phân tích và mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng để kiểm định cấu trúc thang đo và các giả thuyết theo hướng dẫn của Hair et al. (2010) và Hu and Bentler (1999).

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Nhân khẩu học người tham gia khảo sát

Kết quả khảo sát về nhân khẩu học cho thấy độ tuổi nhóm từ 25–34 tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất (43,1%), tiếp theo là nhóm 35–44 tuổi (30,2%), nhóm trên 45–54 tuổi (16,9%) và nhóm 18–24 tuổi

(9,8%). Xét về thành phần dân tộc, đa số người tham gia là người Kinh (76,8%), tiếp theo là dân tộc Khmer (16,1%) và Hoa (6,8%), trong khi các dân tộc khác chỉ chiếm 0,3%. Về trình độ học vấn, phần lớn có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên (34,4%), 41,1% chưa hoàn thành phổ thông, 0,5% có trình độ trung học cơ sở, 23,2% có trình độ phổ thông và chỉ 0,8% có trình độ sau đại học. Xét theo thu nhập hàng tháng, gần một nửa người tham gia có mức thu nhập dưới 5 triệu đồng (45,2%), 34,9% trong khoảng từ 5 đến 10 triệu đồng, 16,6% từ 11 đến 15 triệu đồng và chỉ 3,3% có thu nhập trên 15 triệu đồng.

4.2. Kiểm tra thiên lệch phương pháp (Common Method Bias) và phân bố dữ liệu

Toàn bộ dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập qua bảng khảo sát tự báo cáo, do đó có nguy cơ thiên lệch phương pháp chung (Hair et al., 2010). Để kiểm soát, Harman’s single-factor test được áp dụng trong nghiên cứu, trong đó tất cả các biến quan sát được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) không xoay. Kết quả cho thấy nhân tố đầu tiên giải thích dưới 50% tổng phương sai, hàm ý CMB không đáng kể (Podsakoff et al., 2003). Dữ liệu cũng được kiểm tra tính chuẩn bằng độ lệch (skewness) và độ nhọn (kurtosis). Tất cả biến nằm trong các ngưỡng chấp nhận được (skewness ±2; kurtosis ±7), xác nhận dữ liệu phân phối chuẩn và phù hợp để phân tích bằng mô hình SEM (Xem Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả mô hình đo lường các biến

Nhân tố	Chỉ báo đo lường	FL	M	SD	SK	KU
Trao quyền tâm lý (CR=0,976, AVE=0,872)						
	Khiến tôi tự hào khi là người sinh sống tại Cù Lao Dung	0,773	5,84	1,053	-2,219	7,261
	Khiến tôi cảm thấy đặc biệt bởi vì mọi người đi du lịch ngắm nhìn được nét độc đáo của quê hương tôi	0,803	5,79	1,044	-2,093	6,493
	Khiến tôi muốn chia sẻ hết những gì Cù Lao Dung có thể mang đến cho du khách.	0,779	5,74	1,067	-2,009	6,067
	Nhắc nhở tôi rằng Cù Lao Dung có thiên nhiên và văn hóa độc đáo để chia sẻ với du khách	0,807	5,77	1,061	-1,869	5,199
	Khiến tôi muốn đóng góp gìn giữ nét đặc trưng của Cù Lao Dung	0,796	5,77	1,038	-2,058	6,287
	Mang đến cho tôi nhiều điều kiện giúp đỡ gia đình	0,755	5,66	1,072	-1,809	5,286
Trao quyền xã hội (CR=0,962, AVE=0,894)						
	Khiến tôi cảm thấy gắn kết hơn với cộng đồng của mình	0,691	5,63	1,189	-1,526	2,872
	Nuôi dưỡng tin thần cộng đồng trong tôi	0,706	5,59	1,165	-1,672	3,492
	Hỗ trợ tôi tham gia vào cộng đồng bằng nhiều cách khác nhau	0,720	5,62	1,181	-1,363	2,315
Trao quyền chính trị (CR=0,977, AVE=0,915)						
	Tôi có tiếng nói trong các quyết định phát triển du lịch ở Cù Lao Dung	0,772	5,23	1,270	-1,244	1,442
	Tôi được tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến phát triển du lịch ở Cù Lao Dung	0,741	5,25	1,310	-1,217	1,182

Nhân tố	Chỉ báo đo lường	FL	M	SD	SK	KU
	Phiếu bầu của tôi có đóng góp vào phát triển du lịch ở Cù Lao Dung	0,763	5,31	1,254	-1,194	1,378
	Tôi có một nơi để chia sẻ mối quan tâm của tôi về phát triển du lịch Cù Lao Dung	0,748	5,35	1,254	-1,261	1,689
	Trao quyền môi trường (CR=0,975, AVE=0,866)					
	Nhắc nhở tôi rằng tôi có nghĩa vụ bảo vệ môi trường tự nhiên xung quanh mình	0,641	5,72	1,061	-2,052	6,303
	Khiến tôi muốn áp dụng các biện pháp tái sử dụng, giảm thiểu và tái chế	0,676	5,69	1,074	-1,903	5,308
	Tạo điều kiện cho tôi thúc đẩy các sáng kiến bảo vệ môi trường	0,716	5,73	1,066	-1,737	4,713
	Khiến tôi cảm thấy muốn bảo vệ sự đa dạng sinh học	0,664	5,72	1,030	-1,671	4,611
	Nhắc nhở tôi có nghĩa vụ bảo tồn giá trị thiên nhiên	0,668	5,76	1,060	-1,937	5,572
	Khiến tôi cảm thấy mình có thể đóng góp phúc lợi của cộng đồng thông qua việc bảo vệ môi trường xung quanh	0,693	5,76	1,034	-1,736	4,852
	Trao quyền kinh tế (CR=0,984, AVE=0,912)					
	Cung cấp cho tôi cách sử dụng các khoản tiền được phân bổ từ du lịch để cải thiện cộng đồng của tôi	0,787	5,53	1,245	-1,259	1,580
	Khiến tôi muốn kiểm soát thu nhập hiện có của mình	0,789	5,52	1,254	-1,415	2,130
	Khiến tôi cảm thấy mình có thể hưởng lợi về mặt kinh tế lâu dài	0,807	5,58	1,243	-1,574	2,923
	Khiến tôi cảm thấy mình có thể cải thiện mức sống của mình	0,764	5,58	1,269	-1,592	3,030
	Khiến tôi cảm thấy mình có thể hưởng lợi từ hoạt động du lịch ngay cả khi tôi không làm việc trong ngành du lịch	0,806	5,54	1,298	-1,511	2,545
	Cung cấp cho tôi cách hỗ trợ gia đình tôi	0,761	5,56	1,270	-1,565	2,695
	Gắn kết cộng đồng (CR=0,910, AVE=0,693)					
	Tôi cảm thấy gắn kết về mặt cảm xúc với những người phụ nữ khác trong cộng đồng	0,691	5,60	1,265	-1,700	3,391
	Tôi dành nhiều thời gian với các thành viên khác trong cộng đồng	0,705	5,55	1,213	-1,500	2,633
	Các thành viên khác quen biết tôi khá rõ khi làm du lịch cùng nhau	0,709	5,62	1,236	-1,587	2,959
	Tôi cảm thấy mình là chỗ dựa cho các thành viên khác	0,699	5,64	1,171	-1,665	3,707
	Tôi dễ dàng thiết lập mối quan hệ với các thành viên khác trong cộng đồng	0,677	5,66	1,186	-1,800	4,232
	Hài lòng cuộc sống (CR=0,976, AVE=0,892)					
	Chất lượng môi trường của tôi được cải thiện	0,699	5,67	1,170	-1,662	3,661
	Tôi hài lòng với chi phí sinh hoạt của mình	0,730	5,70	1,120	-1,645	3,658
	Chất lượng cuộc sống cá nhân của tôi được cải thiện	0,729	5,73	1,058	-1,733	4,697
	Tôi hài lòng với mối quan hệ của tôi với mọi người	0,729	5,74	1,151	-1,752	4,705
	Niềm tự hào và nhận thức của cộng đồng được cải thiện	0,728	5,78	1,105	-1,700	4,518

Ghi chú: FL (nhân tố tải), M (giá trị trung bình), SD (độ lệch chuẩn), SK (Skewness), KU (Kurtosis)

4.3. Kiểm định nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đạt giá trị 0,973 ($> 0,6$) cho thấy mức độ thích hợp cao của dữ liệu để phân tích nhân tố. Đồng thời kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 21.592.374$; $df = 595$; $p < 0,001$) xác nhận sự tồn tại của mối tương quan đáng kể giữa các biến quan sát. Kết quả EFA cho thấy mô hình có cấu trúc nhân tố rõ ràng với các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 đảm bảo độ tin cậy về mặt thống kê. Ngoài ra,

tổng phương sai trích đạt trên 50% phản ánh mức độ giải thích thỏa đáng của các nhân tố đối với tập dữ liệu. Những kết quả này chứng minh thang đo đạt yêu cầu sơ bộ và đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) bằng phần mềm AMOS trong giai đoạn kế tiếp của nghiên cứu.

4.4. Kiểm định nhân tố khẳng định (CFA)

Việc thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho từng nhân tố riêng biệt trước khi tiến hành đánh giá mô hình đo lường tổng thể là một

bước quan trọng trong nghiên cứu. Mục tiêu chính của CFA là xác thực và đảm bảo độ tin cậy của các yếu tố trong mô hình đo lường đồng thời đánh giá mức độ phù hợp của các nhân tố với dữ liệu thực tế (Hair et al., 2010).

Kết quả CFA thực hiện trên phần mềm AMOS cho thấy mô hình đạt độ phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát đáp ứng các tiêu chuẩn được đề xuất bởi Hair et al. (2010). Cụ thể các chỉ số quan trọng như TLI = 0,957; CFI = 0,961. IFI = 0,961 và NFI = 0,937 đều vượt các ngưỡng khuyến nghị (CFI > 0,90; NFI > 0,80) cho thấy mô hình có cấu trúc tốt và phản ánh đúng mối quan hệ giữa các biến quan sát và các nhân tố tiềm ẩn. Bên cạnh đó, chỉ số RMSEA (0,06) và SRMR (0,72) cho thấy sai số ước lượng nằm ở ngưỡng chấp nhận được (<0,08) (Hair et al., 2010). Cho nên tất cả các chỉ số đều nằm trong giới hạn khuyến nghị cho thấy mô hình CFA đạt độ phù hợp

cần thiết và có thể được sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

4.5. Kiểm định tính hội tụ và tính phân biệt

Để kiểm định độ tin cậy và giá trị của thang đo, các chỉ số CR (Composite Reliability) và AVE (Average Variance Extracted) được sử dụng theo khuyến nghị của Hair et al. (2010). Kết quả cho thấy tất cả nhân tố đều có CR từ 0,910 đến 0,984 (vượt ngưỡng 0,7), khẳng định thang đo đạt độ tin cậy cao. Các giá trị AVE đều trên 0,5, chứng tỏ biến quan sát giải thích tốt phương sai của các cấu trúc tiềm ẩn, đảm bảo giá trị hội tụ. Về giá trị phân biệt, căn bậc hai AVE (in đậm trên đường chéo) đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các cấu trúc khác, các khái niệm được phân biệt rõ ràng. Nhìn chung, thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt, đủ điều kiện sử dụng trong phân tích SEM ở các bước tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính phân biệt

Nhân tố	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(1)	,955						
(2)	,692	,934					
(3)	,721	,764	,946				
(4)	,767	,683	,724	,957			
(5)	,747	,833	,769	,746	,931		
(6)	,778	,661	,716	,721	,755	,945	
(7)	,712	,733	,704	,710	,779	,862	,863

Ghi chú: TQKT (1), TQCT(2), TQXH(3), TQMT(4), HLCS(5), GKCD (6)

(Nguồn: Kết quả phân tích với n=367, 2025)

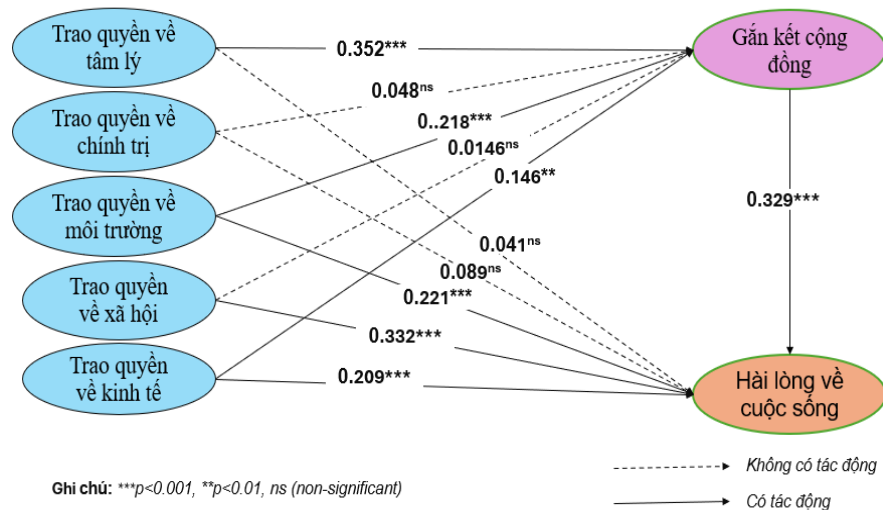
4.6. Kiểm định mô hình cấu trúc (SEM)

Sau khi xác nhận mô hình đo lường đạt yêu cầu thông qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA), mô hình phương trình cấu trúc (SEM) tiếp tục được sử dụng để kiểm định các giả thuyết đề xuất. SEM là một phương pháp thống kê mạnh cho phép đánh giá đồng thời các mối quan hệ phức tạp giữa nhiều biến tiềm ẩn trong mô hình (Hooper et al., 2008). Theo Hu and Bentler (1999), việc đánh giá độ phù hợp của mô hình nên dựa trên nhiều chỉ số để đảm bảo độ tin cậy toàn diện. Các chỉ số được sử dụng phổ biến bao gồm: Chi-square (χ^2), tỷ số χ^2/df , các chỉ số phù hợp tăng cường như CFI, TLI, NFI, IFI và chỉ số sai số xấp xỉ trung bình RMSEA (Ximénez et al., 2022).

Kết quả cho thấy mô hình đạt mức phù hợp chấp nhận được: $\chi^2/df = 0,517$ (dưới ngưỡng 3), CFI = 0,900, TLI = 0,890 và NFI = 0,880, đều tiệm cận hoặc vượt ngưỡng khuyến nghị ($\geq 0,90$), đặc biệt trong bối cảnh nghiên cứu xã hội (Hair et al., 2010). Mặc dù RMSEA = 0,80 ở mức khuyến nghị, mô hình được xem là đủ điều kiện để tiếp tục phân tích,

với khả năng cải thiện ở các bước hiệu chỉnh sau (Barrett, 2007).

Kết quả phân tích mô hình SEM cho thấy các yếu tố trao quyền có tác động đa chiều đến sự gắn kết cộng đồng và hài lòng về cuộc sống. Cụ thể, giả thuyết về tác động tích cực của trao quyền về tâm lý ($\beta=0,352, p<0,001$), chính trị ($\beta=0,218, p<0,001$) và xã hội ($\beta=0,146, p<0,01$) lên gắn kết cộng đồng được chấp nhận. Tuy nhiên, giả thuyết về trao quyền về môi trường và kinh tế lên biến này bị bác bỏ do không có ý nghĩa thống kê. Tương tự, ba giả thuyết về tác động của các yếu tố trao quyền lên hài lòng về cuộc sống được chấp nhận, bao gồm trao quyền về chính trị ($\beta=0,221, p<0,001$), môi trường ($\beta=0,332, p<0,001$) và xã hội ($\beta=0,209, p<0,001$). Trong khi đó, trao quyền về tâm lý và kinh tế không có tác động đáng kể lên mức độ hài lòng về cuộc sống. Cuối cùng, kết quả khẳng định mối quan hệ tích cực và mạnh mẽ giữa gắn kết cộng đồng và hài lòng về cuộc sống ($\beta=0,329, p<0,001$).



Hình 2. Kết quả mô hình cấu trúc

(Nguồn: Kết quả phân tích SEM với $n = 367$, 2025)

4.7. Mức độ dự đoán kết quả mô hình thống kê

Trong nghiên cứu khoa học xã hội, chỉ số hệ số xác định (R -squared, R^2) được sử dụng để đánh giá mức độ mà các biến độc lập giải thích sự biến thiên của biến phụ thuộc (Ozili, 2023). Thông thường, R^2 được phân loại theo các mức: khoảng 0,25 là thấp, 0,50 là trung bình và 0,75 trở lên là cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố trao quyền giải thích được 61,5% sự biến thiên của “Gắn kết cộng đồng” – mức ý nghĩa trung bình đến cao. Trong khi đó, các biến trao quyền cùng với gắn kết cộng đồng giải thích 47,3% sự biến thiên của “Hài lòng cuộc sống”, đạt mức trung bình. Điều này cho thấy mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích đáng kể các hiện tượng xã hội trong bối cảnh phụ nữ địa phương tham gia phát triển du lịch sinh thái.

5. ĐÓNG GÓP CỦA NGHIÊN CỨU

5.1. Đóng góp về lý luận

Việc ứng dụng mô hình S–O–R vào lĩnh vực du lịch sinh thái và phát triển cộng đồng được mở rộng, đặc biệt trong bối cảnh phụ nữ nông thôn ven biển Việt Nam. Thay vì chỉ tập trung vào hành vi cá nhân, mô hình tích hợp các yếu tố trao quyền (tâm lý, xã hội, chính trị, môi trường, kinh tế) như tác nhân kích thích, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và hành vi hỗ trợ du lịch. Việc phân tích SEM chỉ ra rằng các yếu tố trao quyền (trừ tâm lý) có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng cuộc sống, từ đó thúc đẩy hành vi cộng đồng. Cuối cùng, vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống trong việc liên kết các yếu tố trao quyền với hành vi cộng đồng cũng được làm rõ. Kết

quả phân tích SEM cho thấy hài lòng cuộc sống không chỉ là hệ quả mà còn là cơ chế trung gian thúc đẩy hành vi hỗ trợ du lịch sinh thái. Phát hiện này củng cố cơ sở lý luận về hành vi xã hội trong các nghiên cứu phát triển bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh cộng đồng dân cư vùng ven biển, ven sông (Nunkoo & Ramkissoon, 2011; Wani et al., 2022). Qua đó, khả năng diễn giải của mô hình S–O–R sang lĩnh vực hành vi tập thể gắn với phát triển địa phương được mở rộng.

5.2. Đóng góp về thực tiễn

Bên cạnh giá trị lý luận, kết quả nghiên cứu cũng mang lại những đóng góp thực tiễn đáng kể nhằm hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình thiết kế chính sách và chiến lược phát triển cộng đồng dựa vào du lịch sinh thái. Thứ nhất, các yếu tố trao quyền có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng cuộc sống và hành vi hỗ trợ phát triển du lịch của phụ nữ. Từ đó nó cung cấp bằng chứng giúp các nhà hoạch định chính sách thiết kế chiến lược phát triển cộng đồng dựa vào du lịch sinh thái. Cụ thể, việc nâng cao điều kiện sống, tạo cơ hội tham gia ra quyết định và tăng cường tiếng nói chính trị cho phụ nữ không chỉ cải thiện phúc lợi cá nhân mà còn thúc đẩy họ tham gia tích cực vào phát triển du lịch. Ngoài ra, chất lượng cuộc sống đóng vai trò cầu nối giữa trao quyền và hành vi hỗ trợ cộng đồng – gợi ý rằng các chương trình du lịch nên tập trung vào lợi ích thiết thực cho người dân.

Thứ hai, nghiên cứu là một trong những nỗ lực đầu tiên tại Việt Nam sử dụng phương pháp định lượng hiện đại như CFA và SEM để đánh giá vai trò

của phụ nữ trong phát triển du lịch từ lăng kính trao quyền. Cách tiếp cận này không chỉ gia tăng độ tin cậy cho kết quả mà còn mở ra hướng tiếp cận mới trong hoạch định chính sách phát triển địa phương lấy phụ nữ làm trung tâm, thay vì chỉ xem họ là nhóm thụ hưởng thụ động (Elshaer et al., 2021).

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo quan trọng cho các tổ chức phát triển quốc tế, doanh nghiệp du lịch bền vững và cơ quan chính phủ trong quá trình xây dựng các mô hình hợp tác công và tư nhằm tăng cường vai trò của cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên và phát triển kinh tế địa phương. Đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đô thị hóa vùng ven sông, ven biển. Trong nghiên cứu, định hướng cụ thể về việc lồng ghép yếu tố trao quyền vào các dự án phát triển du lịch sinh thái có sự tham gia của cộng đồng cũng được đưa ra.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế, nhưng nó góp phần gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo. Dữ liệu chỉ thu thập tại Cù Lao Dung nên tính khái quát còn hạn chế; các nghiên cứu sau cần được mở rộng sang nhiều vùng và dân tộc khác. Mô hình hiện tại mới xem xét vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống, do đó có thể bỏ sung thêm biến trung gian hoặc điều tiết như: chính sách, sự tham gia khu vực

tư nhân. Đối tượng khảo sát chủ yếu là người dân và lãnh đạo cộng đồng, cần mở rộng sang các bên liên quan khác để phân tích đa nhóm. Ngoài ra, việc kết hợp nhiều phương pháp giúp đo lường chính xác hơn tác động dài hạn của trao quyền đến phát triển du lịch sinh thái bền vững.

6. KẾT LUẬN

Các yếu tố trao quyền về kinh tế, môi trường, xã hội và chính trị có ảnh hưởng tích cực đến hài lòng cuộc sống và mức độ kết nối cộng đồng, từ đó thúc đẩy hành vi ủng hộ phát triển du lịch sinh thái. Gần kết cộng đồng đóng vai trò trung gian quan trọng, là cầu nối giữa trao quyền và hành vi hài lòng về cuộc sống. Mô hình nghiên cứu đạt độ phù hợp tốt và có khả năng giải thích đáng kể sự biến thiên của các hành vi xã hội trong bối cảnh địa phương.

Ý nghĩa của nghiên cứu không chỉ nằm ở việc mở rộng ứng dụng mô hình S-O-R vào lĩnh vực phát triển cộng đồng mà còn nhấn mạnh vai trò thiết yếu của phụ nữ trong các sáng kiến du lịch bền vững. Kết quả nghiên cứu góp phần định hướng chính sách nâng cao năng lực, tiếng nói và cơ hội tham gia cho phụ nữ địa phương trong hoạt động du lịch. Qua đó, nó tạo nền tảng thúc đẩy sinh kế, tăng phúc lợi xã hội và xây dựng cộng đồng du lịch vững mạnh, gắn kết hơn trong bối cảnh nông thôn ven biển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Banks-Weston, G. (2020). " *Virtually a Sisterhood*" *Virtual Collaboration and Its Impact on Social Connectedness Among a Group of Culturally Diverse Women* (Doctoral dissertation, University of South Carolina).
- Bolliger, D. U., & Inan, F. A. (2012). Development and validation of the online student connectedness survey (OSCS). *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 13(3), 41-65. <https://doi.org/10.19173/irrodl.v13i3.1171>
- Barrett, P. (2007). Structural equation modelling: Adjudging model fit. *Personality and Individual Differences*, 42(5), 815-824. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2006.09.018>
- Castillo-Vizueté, D., Gavilanes-Montoya, A., Woosnam, K. M., Ribeiro, M. A., Chávez-Velázquez, C., Sarmiento, F. O., & Hollas, C. R. (2024). Intention to engage in ecotourism development: validation and extension of the Resident Empowerment through Tourism Scale (Version 2.1). *Current Issues in Tourism*, 1-17. <https://doi.org/10.1080/13683500.2024.2343777>
- Ceballos-Lascurain, H. (1987). The future of ecotourism. *Mexico journal*.
- Cole, S. (2006). Cultural tourism, community participation and empowerment. *Cultural tourism in a changing world: Politics, participation and (re) presentation*, 7. <https://doi.org/10.21832/9781845410452-008>
- Delhey, J., & Dragolov, G. (2016). Happier together. Social cohesion and subjective well-being in Europe. *International Journal of Psychology*, 51(3), 163-176. <https://doi.org/10.1002/ijop.12149>
- Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., & Azazz, A. M. (2021). The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement. *Tourism Management Perspectives*, 38, 100815. <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2021.100815>
- Gössling, S., Cohen, S. A., & Hibbert, J. F. (2018). Tourism as connectedness. *Current Issues in Tourism*, 21(14), 1586-1600. <https://doi.org/10.1080/13683500.2016.1157142>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). Multivariate data analysis. In *Multivariate data analysis*, (pp. 785-785).

- Hooper, D., Coughlan, J., & Mullen, M. R. (2008). *Structural equation modelling: guidelines for determining model fit. Electron J Bus Res Methods*, 6(1), 53–60.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural equation modeling: a multidisciplinary journal*, 6(1), 1-55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Kabeer, N. (1999). Resources, agency, achievements: Reflections on the measurement of women's empowerment. *Development and change*, 30(3), 435-464. <https://doi.org/10.1111/1467-7660.00125>
- Mehrabian, A., & Russell, J. A. (1974). *An approach to environmental psychology*. the MIT Press.
- Scheyvens, R. (2000). Promoting women's empowerment through involvement in ecotourism: Experiences from the Third World. *Journal of Sustainable Tourism*, 8(3), 232-249. <https://doi.org/10.1080/09669580008667360>
- Neves, C., Oliveira, T., & Sarker, S. (2025). Citizens' participation in local energy communities: the role of technology as a stimulus. *European Journal of Information Systems*, 34(1), 122-145. <https://doi.org/10.1080/0960085X.2024.2302426>
- Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011). Developing a community support model for tourism. *Annals of tourism research*, 38(3), 964-988. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.01.017>
- Ozili, P. K. (2023). The acceptable R-square in empirical modelling for social science research. In *Social research methodology and publishing results: A guide to non-native English speakers*, (pp. 134-143). <https://doi.org/10.4018/978-1-6684-6859-3.ch009>
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: a critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of applied psychology*, 88(5), 879. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
- Pretty, J. (2003). Social capital and the collective management of resources. *Science*, 302(5652), 1912-1914. <https://doi.org/10.1126/science.1090847>
- Scheyvens, R. (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism management*, 20(2), 245-249. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00069-7](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7)
- Scheyvens, R. (2002). *Tourism for development: Empowering communities*. Pearson Education. <https://doi.org/10.1007/978-94-015-9904-7>
- Tichaawa, T. M., Dayour, F., & Nunkoo, R. (2023). Residents' trust in government, tourism impacts, and quality of life: Testing a structural model. *Development Southern Africa*, 40(2), 223-242. <https://doi.org/10.1080/0376835X.2021.1974820>
- Tosun, C. (2000). Limits to community participation in the tourism development process in developing countries. *Tourism Management*, 21(6), 613-633. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(00\)00009-1](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(00)00009-1)
- Wani, M. D., Dada, Z. A., & Shah, S. A. (2024). The impact of community empowerment on sustainable tourism development and the mediation effect of local support: a structural equation Modeling approach. *Community Development*, 55(1), 50-66. <https://doi.org/10.1080/15575330.2022.2109703>
- Ximénez, C., Revuelta, J., & Castañeda, R. (2022). What are the consequences of ignoring cross-loadings in bifactor models? A simulation study assessing parameter recovery and sensitivity of goodness-of-fit indices. *Frontiers in Psychology*, 13, 923877. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.923877>
- Zimmerman, M. A. (2000). Empowerment theory: Psychological, organizational and community levels of analysis. In *Handbook of community psychology* (pp. 43-63). Boston, MA: Springer US. https://doi.org/10.1007/978-1-4615-4193-6_2